

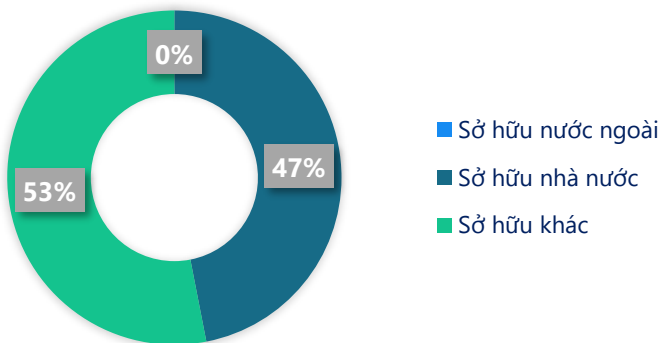
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

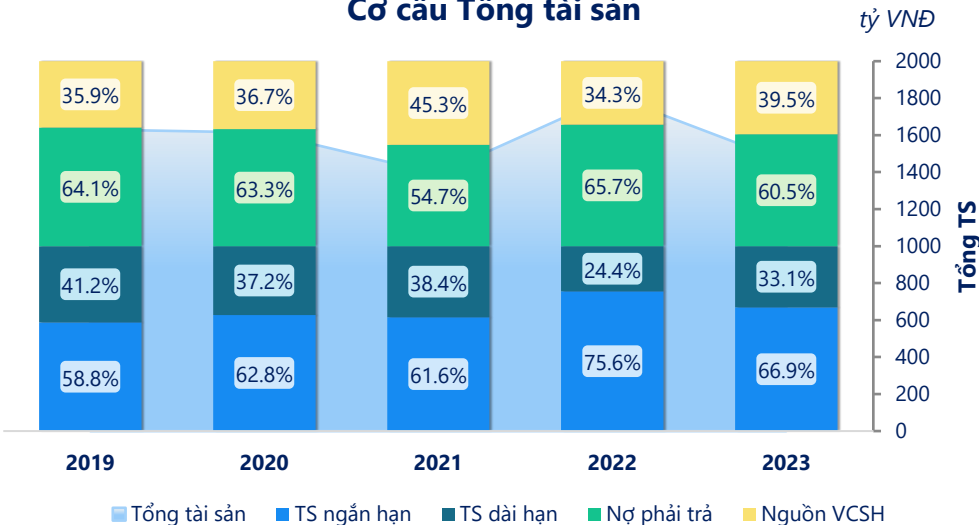
Giá hiện tại (VNĐ)	16,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,907
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,400
SL cổ phiếu LH	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,515
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	575
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	339
P/E	29.7
EPS	543

	YTD	1T	3T	6T
TVT	-22.8%	2.5%	-0.3%	-17.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



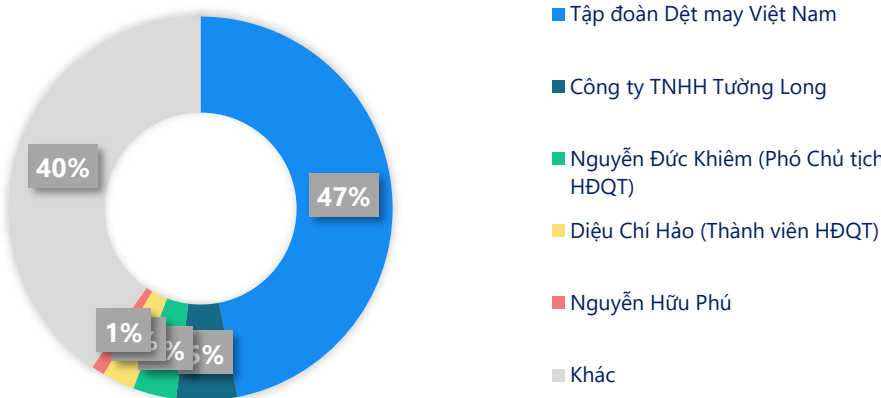
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TVT** năm 2023 đạt **1,456** tỷ đồng, giảm **19.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

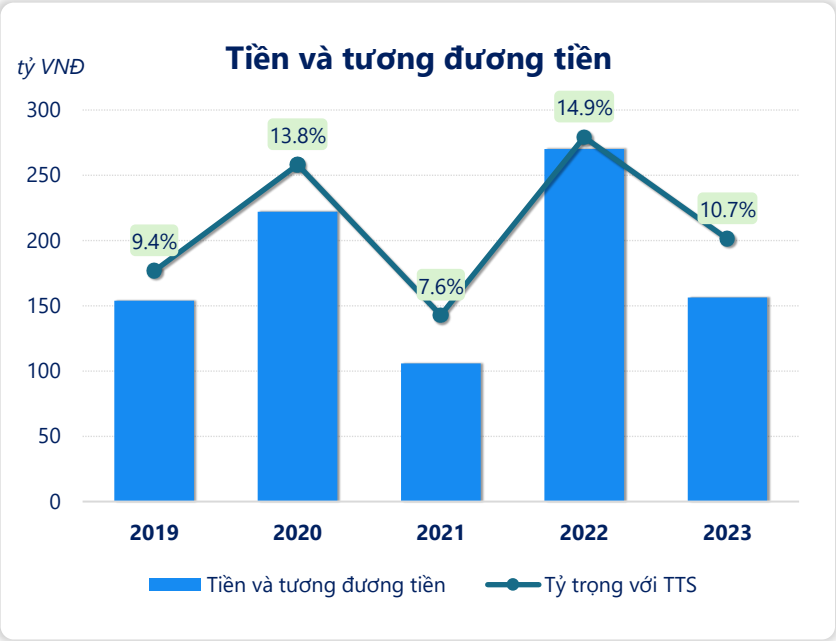
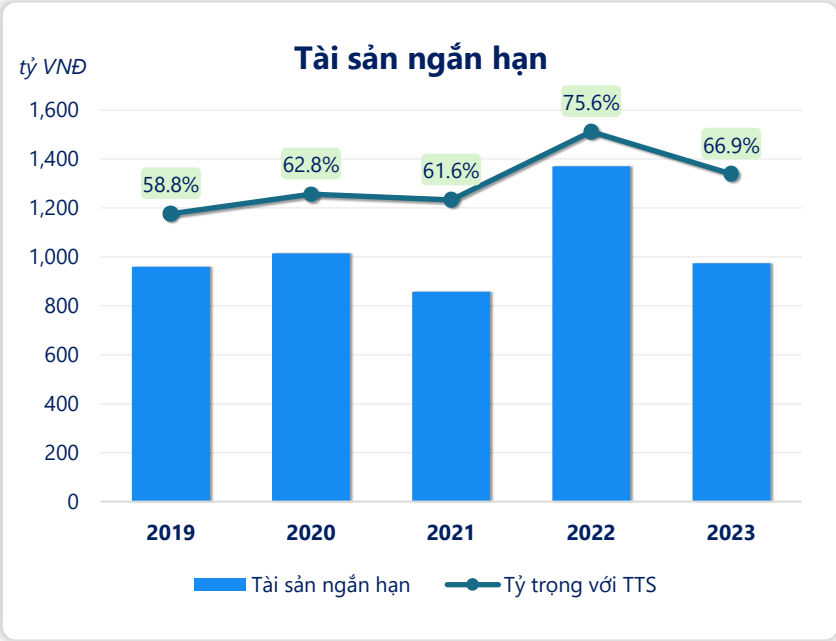
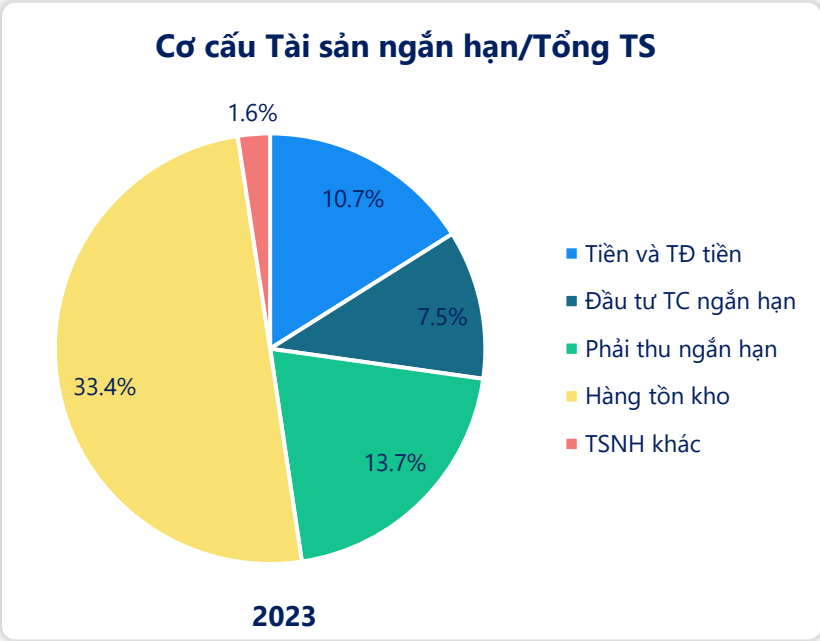
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



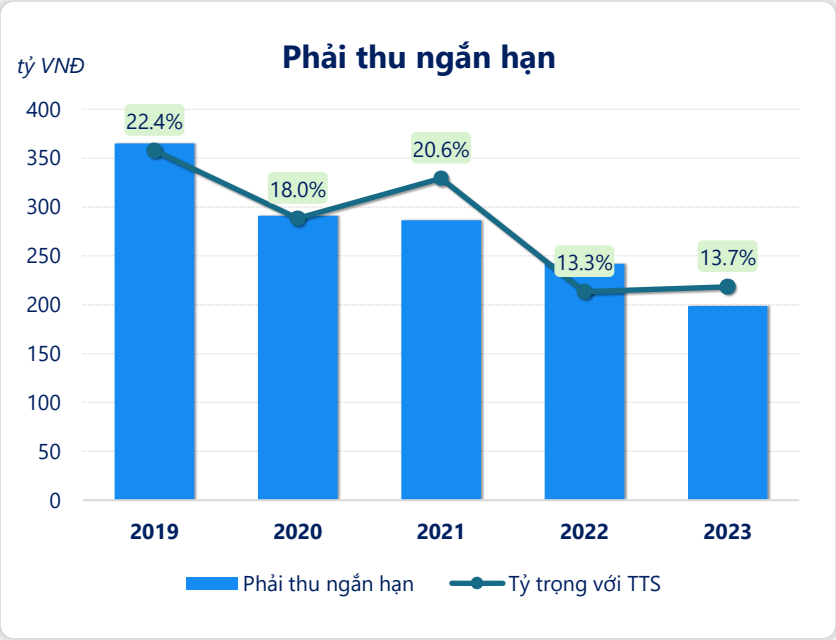
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 46.9% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **46.9%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Tường Long nắm giữ 5.12% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Khiêm (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 3.65%.

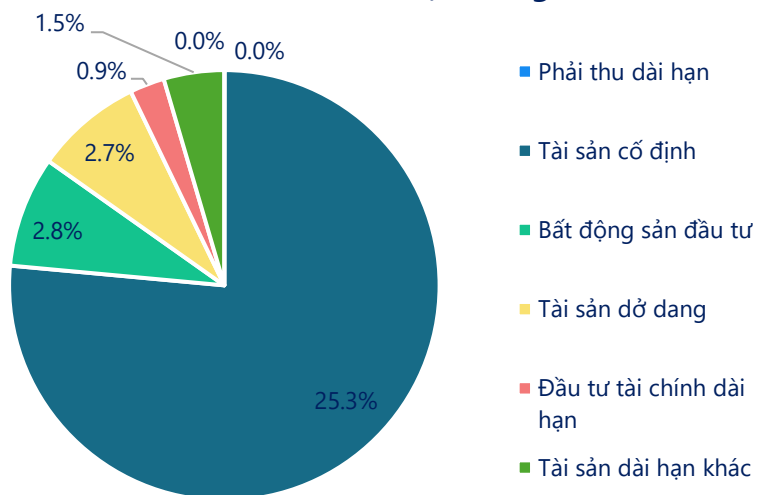


**Tài sản ngắn hạn** của TVT năm 2023 giảm **28.9%** so với năm trước, đạt **974.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **66.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



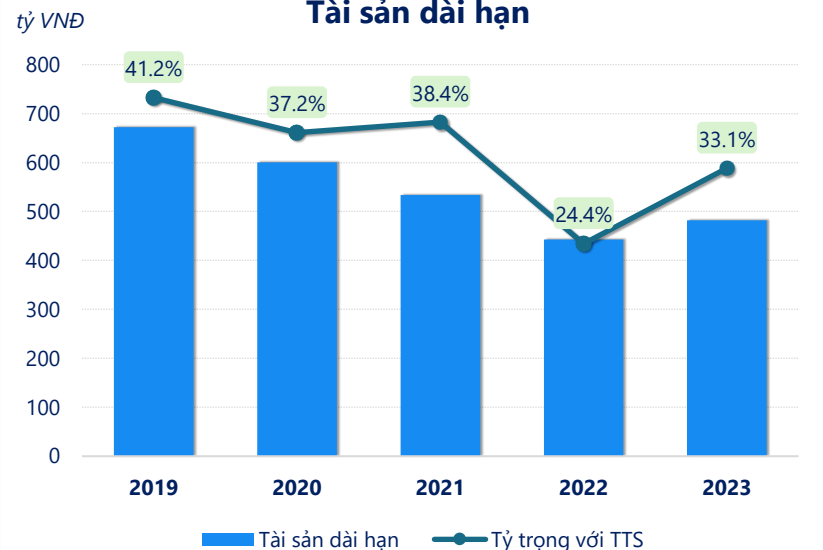
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **8.83%** so với năm trước và đạt **482.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **33.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.76%.

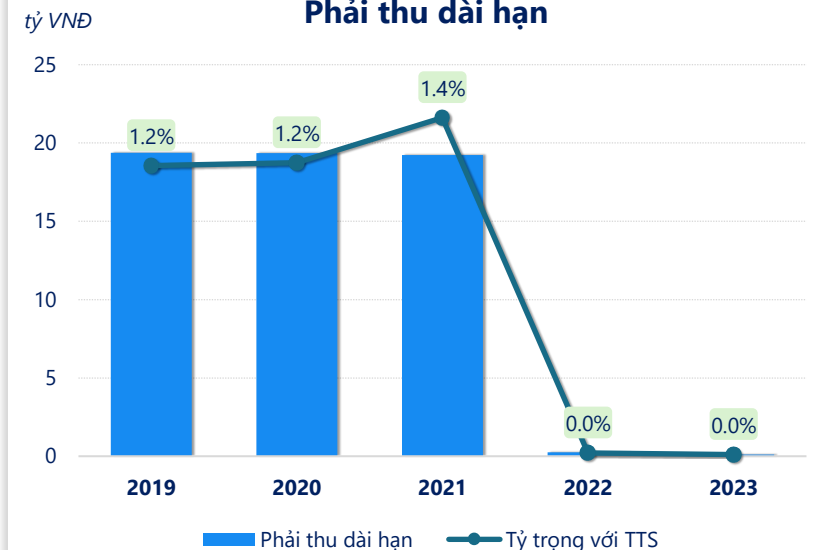
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



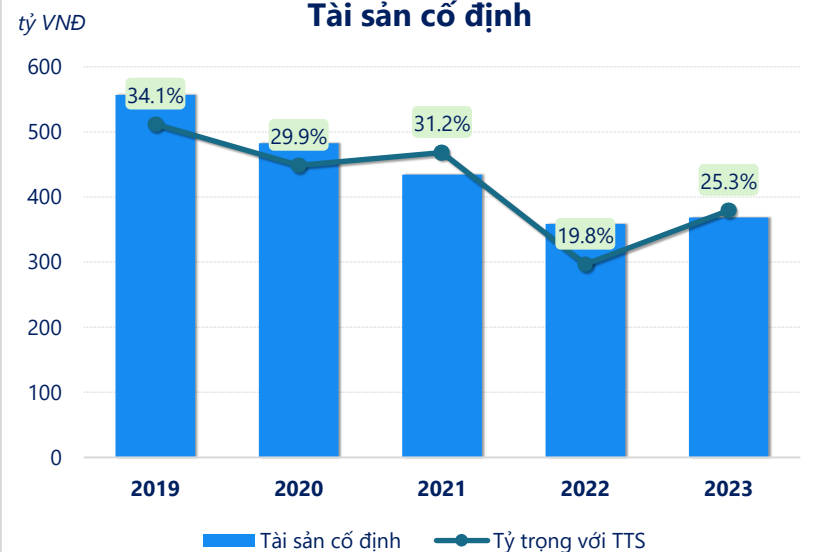
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



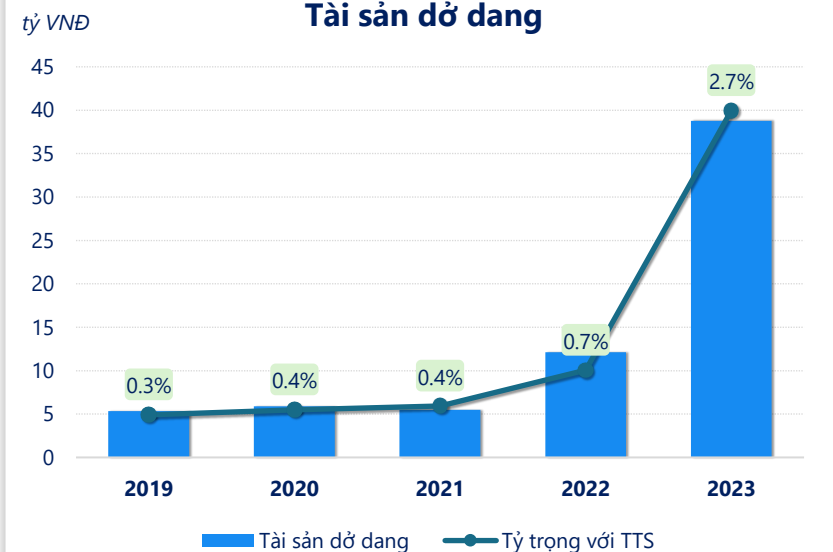
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

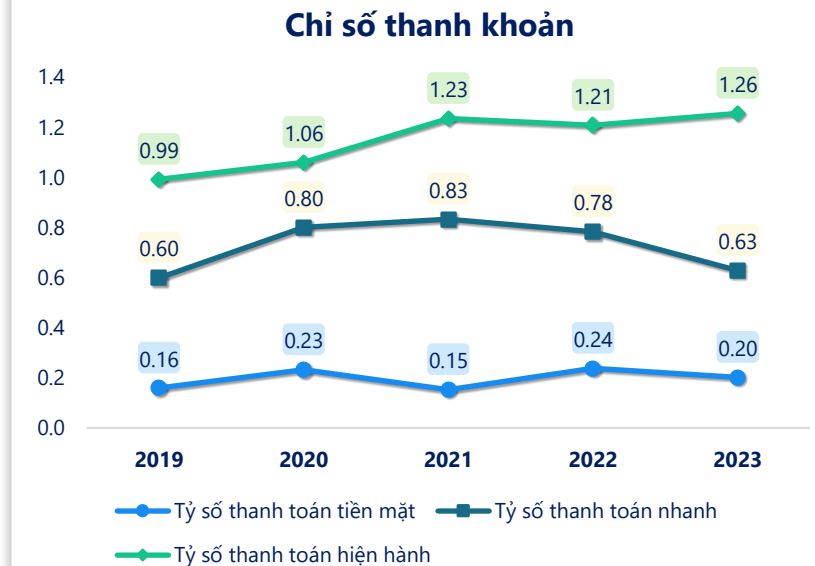
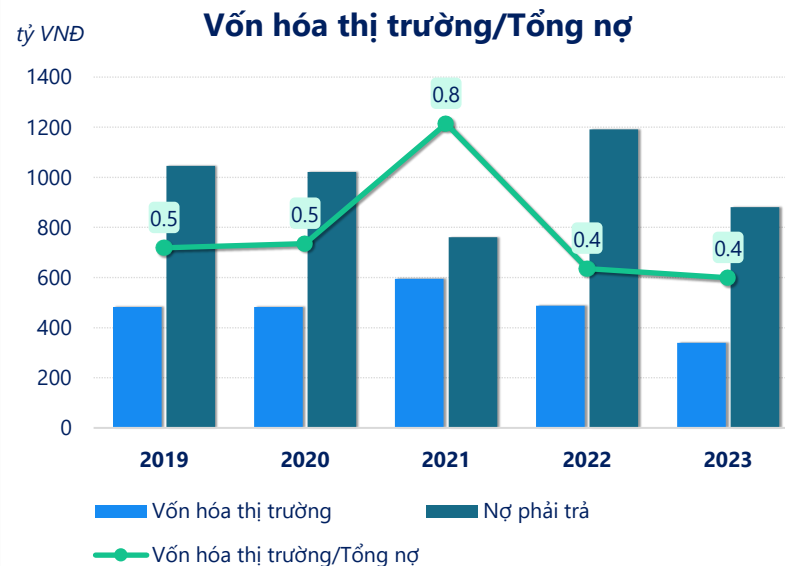
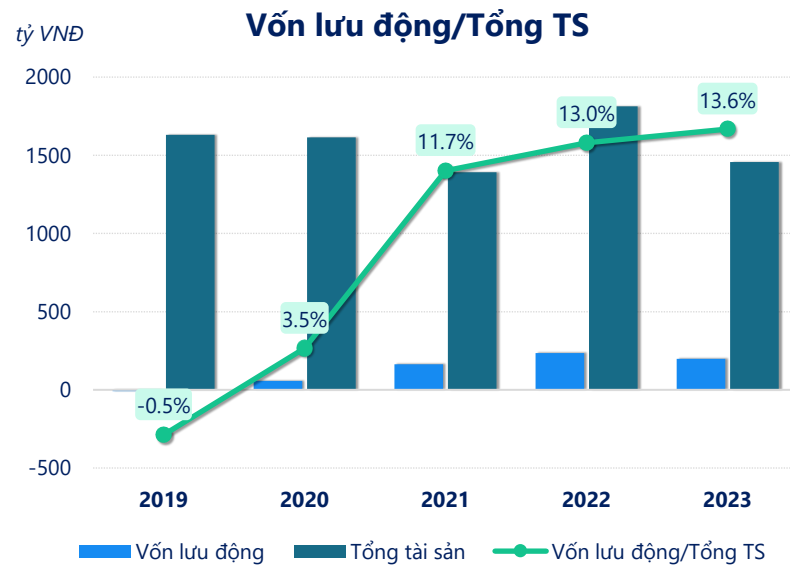
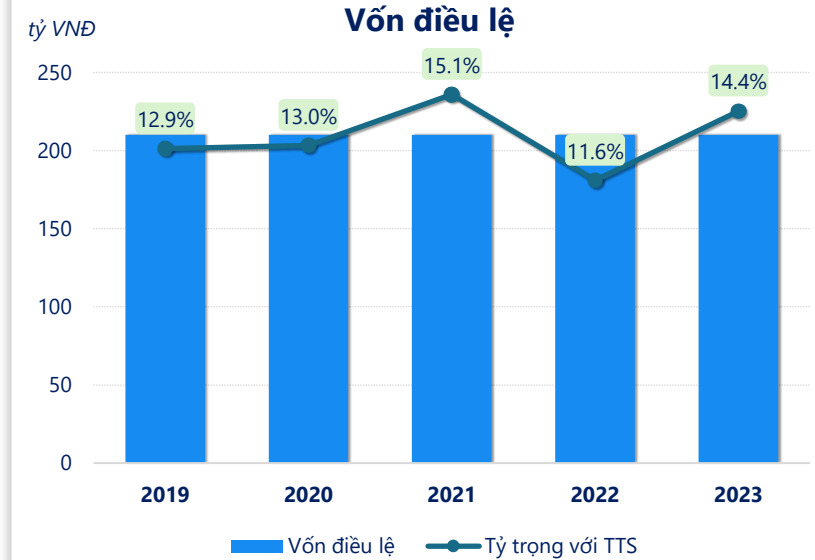
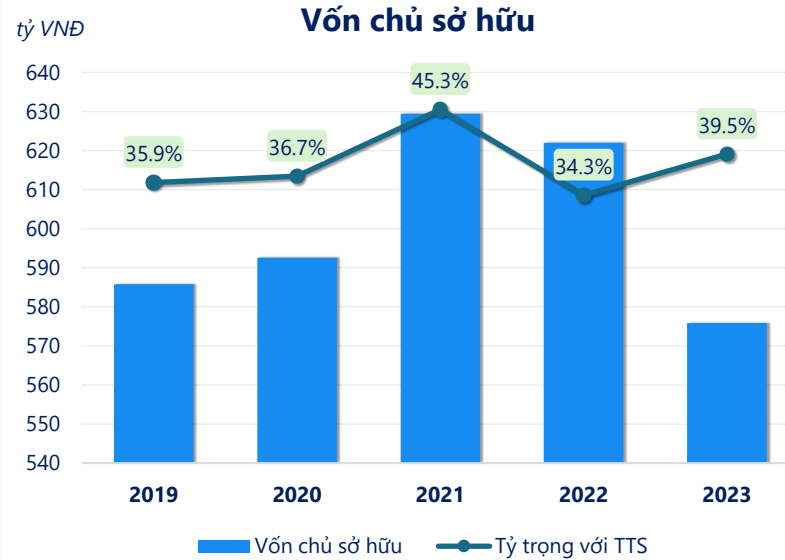
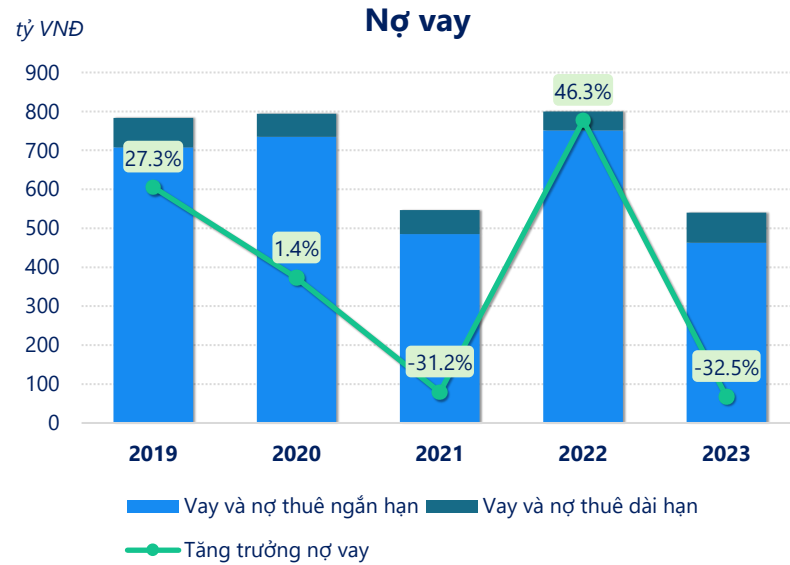


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



<b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> (tỷ VNĐ)	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2023</b>	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2022</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,457</b>	<b>1,813</b>	<b>-19.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>975</b>	<b>1,370</b>	<b>-28.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	156	270	-42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	353	-69.1%
Phải thu ngắn hạn	199	242	-17.8%
Hàng tồn kho	488	482	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.7	23.6	-4.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>482</b>	<b>443</b>	<b>8.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.10	0.24	-58.3%
Tài sản cố định	368	359	2.7%
Bất động sản đầu tư	40.1	44.5	-9.7%
Tài sản dở dang	39.7	12.1	227%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	11.9	2.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>22.0</b>	<b>15.5</b>	<b>41.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>882</b>	<b>1,191</b>	<b>-26.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>776</b>	<b>1,135</b>	<b>-31.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	462	751	-38.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	112	26.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>106</b>	<b>56.2</b>	<b>87.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	78.4	49.0	60.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>575</b>	<b>622</b>	<b>-7.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>575</b>	<b>622</b>	<b>-7.5%</b>
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,158</b>	<b>1,857</b>	<b>1,476</b>	<b>1,957</b>	<b>1,682</b>
Giá vốn hàng bán	1,939	1,646	1,248	1,751	1,538
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>219</b>	<b>211</b>	<b>228</b>	<b>206</b>	<b>144</b>
Doanh thu HĐTC	16.0	21.4	27.7	31.5	22.5
Chi phí TC	36.9	38.9	32.0	50.7	47.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>35.6</b>	<b>37.3</b>	<b>29.9</b>	<b>37.0</b>	<b>40.7</b>
LN trong công ty LKLD	1.66	0.31	-5.89	2.51	0.68
Chi phí bán hàng	22.0	17.5	13.4	18.1	18.3
Chi phí QLDN	74.0	80.3	108	101	86.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>103</b>	<b>95.8</b>	<b>96.2</b>	<b>69.8</b>	<b>15.0</b>
Lợi nhuận khác	8.69	-0.97	15.8	1.05	2.87
<b>LN trước thuế</b>	<b>112</b>	<b>94.9</b>	<b>112</b>	<b>70.8</b>	<b>17.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.8</b>	<b>75.5</b>	<b>87.9</b>	<b>55.2</b>	<b>12.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>85.3</b>	<b>72.0</b>	<b>84.6</b>	<b>55.0</b>	<b>12.1</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	338	116	143	56.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.3	-226	53.6	-165	147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.4	-44.6	-285	191	-317
Tiền đầu kỳ	72.1	154	222	106	270
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>81.6</b>	<b>67.8</b>	<b>-116</b>	<b>169</b>	<b>-114</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.58	-0.58	-4.75	-0.07
Tiền cuối kỳ	154	222	106	270	156